

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/DS-ST

Ngày: 24 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Trần Phú Tín.

2/ Bà Nguyễn Thị Tua.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 7 năm 2020 và ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2019/TLST - DS, ngày 08 tháng 7 năm 2019, vụ án “*Tranh chấp đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-DS, ngày 26/6/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 68/2020/QĐST-DS ngày 24/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1952; địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị G, sinh năm: 1953; địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với nguyên đơn gồm có:

1. Chị Phan Thị Kim T, sinh năm: 1972.
2. Chị Phan Thị Kiều T, sinh năm: 1976.
3. Chị Phan Thị N, sinh năm: 1978.
4. Anh Phan Văn N, sinh năm: 1979.
5. Anh Phan Văn N1, sinh năm: 1982.
6. Anh Phan Văn M, sinh năm: 1984.
7. Anh Phan Văn Đ, sinh năm: 1989.
8. Anh Phan Văn C, sinh năm: 1990.

(Là các con bà T ủy quyền cho bà T, theo biên bản họp gia đình ngày 04/7/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bị đơn gồm có:

1. Ông Lâm Văn T, sinh năm: 1953 (Có mặt).
2. Anh Lâm Văn U, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H (Vắng mặt).
2. Ông Ngô Văn P, sinh năm: 1955; địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/7/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Phần đất bà T đang sử dụng tại thửa số 03 và 04, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp 02, xã T, huyện V có nguồn gốc là của ông Phan Văn T (chồng bà T, đã chết ngày 01/7/2010); đến ngày 14/4/2011 được chỉnh lý sang tên (để thừa kế) cho bà Nguyễn Thị T đứng tên (không cấp giấy mới), trong đó có thửa số 03 và 04 của bà T, giáp ranh với thửa số 01 và 02 của bị đơn bà Huỳnh Thị G được ngăn cách bởi con mương (mương cạn) do gia đình bà T đào từ sau giải phóng. Quá trình sử dụng đến năm 2018, bị đơn bà Huỳnh Thị G lấn chiếm con mương chiều ngang 02m, chiều dài 61m nên phát sinh tranh chấp. Do đó, bà T

khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Huỳnh Thị G trả lại cho bà T phần đất có chiều ngang 02m, dài 61m, diện tích tương ứng 122m². Trường hợp cây của bà G lọt qua phần đất khởi kiện được chấp nhận, thì bà T đồng ý trả giá trị cho bà G.

Tại văn bản ngày 25/7/2019 và ngày 06/02/2020 (BL 43, 84), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị G (không có yêu cầu phản tố) trình bày: Giữa bà G với ông Lâm Văn T là vợ chồng, nguồn gốc phần đất bà G đang quản lý sử dụng là do cha mẹ cho từ năm 1975 (cha mẹ đã chết), với diện tích 3,5 công tầm lớn; phần đất bà G đang quản lý sử dụng giáp ranh với đất bà Nguyễn Thị T phía kinh 13000 đang tranh chấp có cặm trụ đá khoảng 04 - 05 năm trước, bên trong (phần trên bờ) là con mương làm ranh do bên bà T đào từ sau tiếp thu khoảng 03-04 năm; phía sau giáp ruộng có cây sắn trồng mé mương và do bên bà G trồng từ sau tiếp thu đến nay; hàng rào cặp lộ do bên bà G xây, lúc xây không tranh chấp, cây trái nằm trong phần đất do bên bà G trồng; gia đình bà G không có ai tên là Nguyễn Văn T. Do đó, bà G xác định bà không lấn chiếm đất của bà T nên không đồng ý trả đất.

Tại văn bản ngày 19/6/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà G là ông Lâm Văn T (không có yêu cầu độc lập) trình bày: Ông là chồng bà Huỳnh Thị G. Vào năm 1975, vợ chồng ông được ba vợ là ông Ba Tà cho một miếng đất diện tích 3,5 công tầm lớn, tọa lạc tại ấp 02, xã T, huyện V, sau đó ông bà cất nhà ở cho đến nay, từ khi được cho đất đến nay thì ông bà cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giáp ranh với phần đất của ông bà là đất của gia đình bà Nguyễn Thị T có cặm 06 cây trụ đá và hàng bình bát làm ranh, ông thống nhất với ranh giới này, ông bà khẳng định không có lấn chiếm đất của bà T nên không đồng ý trả đất.

Tại văn bản ngày 21/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P (không có yêu cầu độc lập) trình bày: Gia đình ông Pl với gia đình bà Nguyễn Thị T là ở xóm và có đất liền kề với nhau. Vào khoảng năm 2012-2013, giữa ông Pl với bà Nguyễn Thị T có tự nguyện thỏa thuận một hợp đồng đổi đất, theo thỏa thuận bà T đổi cho ông Pl 02m ngang, dài khoảng 30m, sau khi đổi đất thì ông Pl đã xây hàng rào kiên cố, cả ông Pl và bên bà T đều chưa đăng ký điều chỉnh. Do đó, ông Pl không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án, nếu giữa ông Pl với bà T có tranh chấp ông Pl sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lâm Văn U (con ông T với bà G): Đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì về tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cây trái và hoa màu giao cho nguyên đơn thì nguyên đơn phải trả giá trị cho bị đơn; án phí, lệ phí bị đơn phải nộp theo quy định.

Tình tiết các bên đã thống nhất: Phần đất tranh chấp là con mương, các bên thống nhất do bên bà T đào từ sau giải phóng khoảng 03-04 năm, cây trái nằm trong phần đất tranh chấp là do bên bà G trồng, hàng rào bà G xây tới mé mương, mương đã cạn do tự bồi, khi làm lộ giao thông nhà nước không thu hồi và không có bồi thường, đầu trong giáp ruộng các bên thống nhất ranh giới giữa trụ đá; không ai có yêu cầu thẩm định, định giá lại.

Tình tiết các bên không thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu trả đất; bị đơn không đồng ý trả đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp về đất đai giữa các bên (một bên đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một bên chưa có), đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V hòa giải không thành, nên bà Nguyễn Thị T khởi kiện, Tòa án thụ lý theo quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp đất đai*”. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm: Phan Thị Kim T, Phan Thị Kiều T, Phan Thị N, Phan Văn N, Phan Văn N1, Phan Văn M, Phan Văn Đ và Phan Văn C (thành viên trong hộ gia đình do bà Nguyễn Thị T đại diện). Những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm: Ông Lâm Văn T (xin vắng mặt theo văn bản ngày 19/6/2020), anh Lâm Văn U đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; tại văn bản ngày 21/8/2019 ông Ngô Văn P yêu cầu vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án; theo biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2020, ông Nguyễn Văn T khẳng định không liên quan đến phần đất tranh chấp, nên không triệu tập với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Vào ngày 10/7/1996, hộ ông Phan Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ), đến năm 2010 ông Tài chết nên quyền sử dụng đất của hộ được chuyển giao lại cho bà Nguyễn Thị T; giáp ranh với đất bà T là đất của bà Huỳnh Thị G, quá trình sử dụng các bên phát sinh tranh chấp về ranh giới giữa các thửa đất. Do đó, áp dụng Luật đất đai 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2015, để giải quyết tranh chấp.

[3] Theo mảnh trích đo địa chính số: 156/TTKTTN&MT, ngày 05/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang đã xác định phần đất tranh chấp gồm 02 phần: phần số (1) diện tích tranh chấp là: 27,7m²; phần số (2) diện tích tranh chấp là: 47m². Tổng diện tích tranh chấp là 74,7m².

[4] Phần đất bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng tại các thửa số: 03, 04 và 06, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 02, xã T, huyện V; trong đó, theo GCNQSDĐ thửa số 03 có diện tích 111m² (loại đất T), thửa số 04 có diện tích 3.329m² (loại đất LNK) và thửa số 06 có diện tích 1.955m² (loại đất CNm). Theo GCNQSDĐ, tổng diện tích của 03 thửa đất nêu trên là: 5.395m².

[4.1] Theo mảnh trích đo địa chính (sơ đồ thửa đất) số: 156/TTKTTN&MT, ngày 05/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang (viết tắt là: sơ đồ thửa đất số 156), đã xác định phần đất bà T đang quản lý sử dụng (phần không tranh chấp + phần đất đổi với ông Pl), gồm các vị trí: (C) = 446,3m², (D) = 4.151,9m² và (H) = 57,9m², tại các thửa số 03, 04 và 06, với diện tích không tranh chấp C + D + H là: 4.656,1m².

[4.2] Diện tích đất của bà T được cấp tại các thửa số: 03, 04 và 06, tổng diện tích của 03 thửa đất nêu trên theo GCNQSDĐ là: 5.395m². So với diện tích đo đạc thực tế, thể hiện tại sơ đồ thửa đất số 156, phần đất bà T đang quản lý sử dụng (phần không tranh chấp + phần đất đổi với ông Pl), diện tích tổng cộng là: 4.656,1m². Do đó, lấy diện tích theo GCNQSDĐ được cấp, trừ diện tích đo đạc

thực tế, như sau: $5.395\text{m}^2 - 4.656,1\text{m}^2 = 738,9\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn cứ để xác định bên bà T đang sử dụng đất tại các thửa số 03, 04 và 06, bị thiếu tổng cộng là: $738,9\text{m}^2$.

[5] Phần đất của bà Huỳnh Thị G (bị đơn) và ông Lâm Văn T (người liên quan) đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ cho từ năm 1975, ông bà liên tục sử dụng từ khi được cho đến nay, cũng chưa được cấp GCNQSDĐ, thửa đất bà G và ông T đang sử dụng tại các thửa số 01 và 02, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 02, xã T, huyện V, chưa được cấp GCNQSDĐ; trong đó, thửa 01 có diện tích theo sổ mục kê là 126m^2 (loại đất T) và thửa số 02 diện tích là 4.287m^2 (loại đất LNK). Theo Công văn số 412/TTCNTTTNMT-DLLT ngày 24/3/2020 của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cho biết: Thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ số 06, ấp 02, xã T, huyện V tại Trung tâm không có lưu hồ sơ trên. Theo sổ mục kê đất thể hiện thửa đất số 01 và 02 do ông Nguyễn Văn T đứng tên; theo biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2020, ông Nguyễn Văn T khẳng định không liên quan đến phần đất tranh chấp, thời gian bà G và ông T sử dụng đất từ năm 1975 đến nay, đã ổn định, quá trình sử dụng có đầu tư, cải tạo đất, thể hiện có nhu cầu sử dụng đất, trường hợp này thì bà G và ông T có đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ.

[5.1] Bà G đang sử dụng đất tại thửa 01 có diện tích theo sổ mục kê là 126m^2 , thửa số 02 diện tích là 4.287m^2 , tổng diện tích của hai thửa là: 4.413m^2 .

[5.2] Theo sơ đồ thửa đất số 156, đã xác định phần đất bà G với ông T đang quản lý, sử dụng (phần không tranh chấp), tại vị trí số (A) diện tích không tranh chấp là: 1.827m^2 , vị trí (B) diện tích không tranh chấp là: $243,3\text{m}^2$, tại vị trí (E) diện tích không tranh chấp là: $215,2\text{m}^2$. Diện tích không tranh chấp tổng cộng (A) + (B) + (E) là: $2.285,5\text{m}^2$. Do đó, lấy diện tích theo sổ mục kê, trừ diện tích đo đạc thực tế, như sau: $4.413\text{m}^2 - 2.285,5\text{m}^2 = 2.127,5\text{m}^2$. Qua đó, đã có căn cứ để xác định bên bà G đang sử dụng đất tại các thửa 01 và 02, bị thiếu tổng cộng là: $2.127,5\text{m}^2$.

[6] Theo GCNQSDĐ không thể hiện lộ nhựa; theo Công văn số 1769/UBND huyện Vị Thủy cho biết: thửa đất số 01, 02, 03 và 04 đều không có chỉnh lý biến động; các bên đương sự xác định khi Nhà nước làm lộ không có quyết định thu hồi, cũng không bồi thường; theo Công văn số 1344/UBND huyện Vị Thủy cho biết khi làm lộ qua các thửa đất 01, 02, 03 và 04 do Nhà nước và nhân dân cùng làm nên không có quyết định thu hồi đất; việc sử dụng đất không ảnh hưởng đến quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất. Do đó, sơ đồ thửa đất không tính diện tích làm lộ là phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển giao thông nông thôn.

[7] Phần diện tích tranh chấp tổng cộng là 74,7m², thuộc con mương đã cạn, phía giáp ruộng các bên thống nhất giữa trụ đá; phía giáp lộ và giáp Kinh các bên không thống nhất, phần tranh chấp giáp kinh 13000 có chiều ngang là 2,96m. Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập được đã có đủ căn cứ để xác định bà T đang sử dụng đất bị thiếu 738,9m², bà G sử dụng đất bị thiếu 2.127,5m² (bà T thiếu ít hơn bà G), trong khi các bên tranh chấp diện tích thuộc con mương (đã cạn), mặc dù các bên thừa nhận con mương này do bên bà T đào sau giải phóng khoảng 05 -06 năm, các bên đều sử dụng con mương, bởi lẽ cây trồng trên đất bên bà T thừa nhận do bà G trồng. Theo khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“1.... Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung”*. Do đó, chia đôi phần mương ranh là có căn cứ.

[8] Về vật kiến trúc, cây trồng có trên phần đất đang tranh chấp: Theo biên bản xem xét - thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019, Chứng thư thẩm định giá số: 217/BDS ngày 20/12/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống nhất, trên phần đất tranh chấp, trong đó có: (i) Hàng rào, kích thước 1,7m x 37,6m, kết cấu khung trụ bê tông đúc sẵn, rào lưới B40, theo chứng thư thẩm định giá là 63,92m² x 109.000đ/m² = **4.877.096đ**; (ii) Cây trồng trên đất gồm: Dừa loại C: 08 cây x 120.000đ/cây = 960.000đ, mít loại C: 02 cây x 50.000đ/cây = 100.000đ, chuối loại A: 03 cây x 50.000đ/cây = 150.000đ, chuối loại B: 04 cây x 35.000đ/cây = 140.000đ, trúc loại B: 38 cây x 2.100đ/cây = 79.800đ, trầm cừ loại A: 01 cây x 35.000đ/cây = 35.000đ. Tổng giá trị cây trồng là: **1.464.800đ**.

[9] Về giá đất: Theo Chứng thư thẩm định giá số: 217/BDS ngày 20/12/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống nhất đã xác định như sau: Diện tích 74,7m² x 277.000đ/m² = **20.691.900đ**;

[10] Theo biên bản xác minh ngày 24/8/2020, phần đất từ lộ nhựa ra đến kinh 13000 gồm có: 06 cây chuối x 50.000đ/cây = 300.000đ; 01 cây dừa loại C x 120.000đ/cây = 120.000đ; hàng rào lưới B40 chia đôi phần đất trên bờ thì hàng rào lưới B40 sẽ nằm bên đất của bà T được chia. Vào ngày 17/8/2020, Tòa án có công văn số 109/CV đề nghị Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang chia đôi phần đất đang tranh chấp (số 1

và 2) theo Mảnh trích đo địa chính số 156. Đến ngày 24/8/2020, Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (nay là Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang), bổ sung Mảnh trích đo địa chính số: 82/HGR ngày 24/8/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang đã chia đôi phần đất đang tranh chấp như sau: (i) Phần giáp kinh 13000 phía bên bà T (1b) thuộc vị trí (C) có chiều ngang giáp kinh 13000 là 1,48m, ngang giữa giáp lộ nhựa 1,2m; phía trên bờ giáp lộ nhựa thuộc vị trí (D) là 1,12m, ngang sau giáp ruộng giữa trụ đá. (ii) Phần giáp bên bà G, phía giáp kinh 13000 thuộc vị trí (B) được chia số (1a), có diện tích ngang giáp kinh 13000 là 1,48m, ngang giữa giáp lộ nhựa là 1,19m; phía trên bờ giáp lộ nhựa thuộc vị trí (A) là 1,12m, ngang sau giáp ruộng giữa trụ đá.

[11] Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T là người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Số tiền bà T bỏ ra tạm ứng để chi cho việc xem xét, thẩm định, định giá gồm: 2.000.000đ, chi phí đo đạc 3.709.385đ, chi phí thẩm định giá là 2.200.000đ, tổng cộng là: 7.909.385đ chia 2 = 3.954.692đ; do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lệ phí đo đạc và thẩm định giá; sau khi bị đơn nộp xong giao trả lại cho bà T. Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần, các bên tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án chỉ xem xét quyền sử dụng đất là của ai nên các bên phải chịu án phí như trường hợp vụ án không có giá ngạch. Các bên đương sự đều trên 60 tuổi, bà T có đơn xin miễn án phí (BL 28); bà G không có hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí và án phí nên không xem xét. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 5, 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 1, 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94, các khoản 1, 5, 7, 8 Điều 95, Điều 96, khoản 2 Điều 97, Điều 98, Điều 101, khoản 1 và 2 Điều 104, 108, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Các khoản 1, 9, 16, 24 và 29 của Điều 3; khoản 3 Điều 17, khoản 7 Điều 166; khoản 1 và khoản 5 Điều 170; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai 2013. Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. *Về yêu cầu khởi kiện:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị G trả lại một phần diện tích con mương, tại thửa 04, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H.

2. Buộc bà Huỳnh Thị G, ông Lâm Văn T và anh Lâm Văn U có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T), một phần diện tích con mương đang tranh chấp phía giáp kinh 13000 (thuộc vị trí 1b và 2b) có chu vi:

2.1. Ngang giáp kinh 13000: Phần phía bên bà T (1b) giáp với vị trí (C) có chiều ngang giáp kinh 13000 là: 1,48m.

2.2. Ngang giữa giáp lộ nhựa 1,2m.

2.3. Dài giáp vị trí (C) là: 10,43m.

2.4. Dài đoạn giữa giáp vị trí 1a phía kinh 13000: 10,39m (Đo từ giáp lộ nhựa ra phía kinh 13000).

2.5. Ngang giáp lộ nhựa phía giáp vị trí (D) thuộc 2b là: 1,12m.

2.6. Ngang sau giữa trụ đá giáp ruộng.

2.7. Chiều dài giáp phía bà T (giáp vị trí D) là: 42,37m (Đo từ mép lộ nhựa đến trụ đá phía sau giáp ruộng).

2.8. Chiều dài nằm giữa vị trí 2a và 2b: 42,24m (Đo từ giáp lộ nhựa ra phía sau giáp ruộng).

3. Bà Huỳnh Thị G được tiếp tục sử dụng phần đất giáp bên bà G, phía giáp kinh 13000, có chu vi như sau:

3.1. Phần giáp kinh 13000 thuộc vị trí (B) được chia số (1a), có chiều ngang giáp kinh 13000 là 1,48m.

3.2. Ngang giữa giáp lộ nhựa là 1,19m.

3.3. Dài đoạn giữa vị trí 1a và 1b là: 10,39m.

3.4. Dài giáp vị trí (B) phía bên bà G là: 10,44m.

3.5. Ngang phía trên bờ giáp lộ nhựa thuộc vị trí (A) giáp bà G là: 1,12m.

3.6. Ngang sau giáp ruộng giữa trụ đá.

3.7. Dài giữa vị trí 2a và 2b là: 42,24m.

3.8. Dài giáp vị trí (A) bên bà G là : 42,15m.

(Theo mảnh trích đo địa chính số: 156/TTKTTN&MT, ngày 05/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang và Mảnh trích đo địa chính số: 82/HGR, ngày 24/8/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang).

4. Buộc bà Huỳnh Thị G, ông Lâm Văn T và anh Lâm Văn U có trách nhiệm di dời hàng rào có kích thước 1,7m x 37,6m; kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, rào lưới B40 về phần đất của bà G.

(Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019 và Biên bản xác minh ngày 24/8/2020).

5. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng hoa màu thuộc phần đất giáp kinh 13000, tại vị trí 1b gồm: 06 cây chuối loại A trị giá 50.000đ/cây bằng 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và một cây dừa loại C trị giá 120.000đ (Một trăm hai mươi ngàn đồng). Tổng cộng giá trị là: 420.000đ (Bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

6. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả giá trị 06 cây chuối và một cây dừa cho bà Huỳnh Thị G số tiền tổng cộng là: 420.000đ (Bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

7. Về án phí:

7.1. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí, bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0021100, ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

7.2. Bà Huỳnh Thị G phải nộp án phí số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

8. *Chi phí tố tụng bao gồm:* Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá.

8.1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền tổng cộng là: 3.954.692đ (Ba triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm chín mươi hai đồng), bà T đã nộp xong, không phải nộp thêm.

8.2. Buộc bà Huỳnh Thị G phải chịu số tiền là: 3.954.692đ (Ba triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm chín mươi hai đồng); bà G nộp xong giao trả lại cho bà T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân h. Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng